

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2019

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

(Báo cáo riêng công ty cp Sách và Thiết Bị Trường Học TP. Hồ Chí Minh)

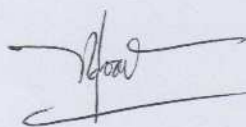
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		103.030.862.945	96.850.182.062
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.606.762.436	20.228.313.020
1. Tiền	111		10.449.493.826	6.046.284.117
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.157.268.610	14.182.028.903
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.374.143.284	39.646.930.689
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.169.349.258	39.587.164.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	367.473.100	165.925.010
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	71.855.849	60.868.407
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(234.534.923)	(167.027.118)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		36.555.687.942	35.721.859.122
1. Hàng tồn kho	141	10	37.399.480.832	36.894.614.656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(843.792.890)	(1.172.755.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		494.269.283	1.253.079.231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	419.724.253	1.104.852.980
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	74.545.030	148.226.251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		50.311.555.054	52.396.688.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	11.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	220		29.553.417.636	30.117.051.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	29.388.964.855	30.113.856.961
- Nguyên giá	222		57.012.124.223	54.348.395.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.623.159.368)	(24.234.538.808)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	164.452.781	3.194.455
- Nguyên giá	228		249.000.000	30.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84.547.219)	(26.805.545)
III. Bất động sản đầu tư	230	12c	7.032.611.351	7.302.928.715
- Nguyên giá	231		7.974.362.168	7.974.362.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(941.750.817)	(671.433.453)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		400.000.000	940.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	400.000.000	940.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	3.250.000.000	3.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.760.000.000	2.760.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.063.526.067	10.775.708.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.063.526.067	10.775.708.378
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153.342.417.999	149.246.870.571

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2019)	Số đầu năm (01/01/2019)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.447.653.012	38.514.346.454
I. Nợ ngắn hạn	310		38.425.653.012	38.514.346.454
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	11.294.814.682	13.206.235.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	344.075.451	857.780.104
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	804.793.077	463.784.036
4. Phải trả người lao động	314		14.952.654.275	15.435.220.486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.159.741.306	2.626.912.864
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	483.670.157	492.917.557
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.385.904.064	5.431.495.509
II. Nợ dài hạn	330		22.000.000	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		22.000.000	
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.894.764.987	110.732.524.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	114.894.764.987	110.732.524.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.476.325.962	6.476.325.962
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	30.636.253.801	26.474.012.931
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	7.365.189.000	7.365.189.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.365.189.000	7.365.189.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153.342.417.999	149.246.870.571

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2020

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng




Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2019

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	72.048.169.985	71.328.946.066	392.177.333.628	369.548.623.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.087.466.154	1.161.373.140	2.740.624.049	3.746.378.560
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70.960.703.831	70.167.572.926	389.436.709.579	365.802.245.392
4. Giá vốn hàng bán	11	25	49.313.551.240	49.741.749.005	306.536.497.511	286.595.914.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.647.152.591	20.425.823.921	82.900.212.068	79.206.330.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	419.870.326	275.657.914	1.090.143.711	1.077.800.713
7. Chi phí tài chính	22	27	484.074.904	529.977.308	561.634.250	1.050.648.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	77.559.346	520.670.699
8. Chi phí bán hàng	25	28a	10.637.500.776	9.449.540.956	32.319.831.833	29.428.515.254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	9.489.898.636	8.422.595.340	34.321.506.472	31.989.789.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.455.548.601	2.299.368.231	16.787.383.224	17.815.178.198
11. Thu nhập khác	31	29	256.632.501	123.507.646	292.050.387	347.178.313
12. Chi phí khác	32	30	1.144.863	8.094	1.195.661	154.318
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.487.638	123.499.552	290.854.726	347.023.995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.711.036.239	2.422.867.783	17.078.237.950	18.162.202.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	140.712.740	(26.761.265)	1.708.331.457	1.827.493.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.570.323.499	2.449.629.048	15.369.906.493	16.334.709.072

Lập bảng

(Signature)

Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

(Signature)

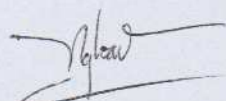
Huỳnh Thị Bích Hạnh



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 4 NĂM 2019

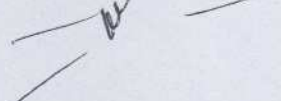
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2019	LŨY KẾ NĂM 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.078.237.950	18.162.202.193
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.716.679.598	3.802.910.990
- Các khoản dự phòng	03	(261.454.839)	(142.543.876)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.032	55.597
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(806.405.561)	(969.810.954)
- Chi phí lãi vay	06	77.559.346	520.670.699
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	19.804.665.526	21.373.484.649
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.348.701.586	(5.392.841.372)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(504.866.176)	4.618.943.588
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.999.091.997)	504.369.515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.397.311.038	(297.330.825)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(77.559.346)	(520.670.699)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.634.650.236)	(1.863.913.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	172.580.656	97.040.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.060.648.724)	(2.190.340.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.446.442.327	16.328.741.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.535.412.554)	(2.525.188.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	198.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	854.667.675	819.778.591
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.680.744.879)	(1.506.500.991)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.931.546.421	40.538.164.900
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.931.546.421)	(40.538.164.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.387.199.000)	(7.371.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.387.199.000)	(7.371.039.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	12.378.498.448	7.451.201.163
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.228.313.020	12.777.167.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.032)	(55.597)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	32.606.762.436	20.228.313.020

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng

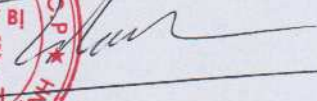


Huỳnh Thị Bích Hạnh



TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trương Trung Đan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2019

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xi mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương);
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

- *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực xã hội hóa (Sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học). Ưu đãi trên được thực hiện theo Công văn số 1294/TCT-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay,

phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	223.674.707	65.637.172
Tiền gửi ngân hàng	10.225.819.119	5.980.646.945
Các khoản tương đương tiền	22.157.268.610	14.182.028.903
Cộng	32.606.762.436	20.228.313.020
6. Phải thu khách hàng:	31/12/2019	01/01/2019
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	919.388.306	729.225.487
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	748.011.740	1.155.589.043
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	530.253.065	36.011.119
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	615.641.898	775.805.800
Công ty TNHH MTV Nam Gia	2.979.578.036	5.029.881.778
Các đối tượng khác	27.376.476.213	31.860.651.163
Cộng	33.169.349.258	39.587.164.390
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Giáo Dục An Đông	364.600	0
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	919.388.306	729.225.487
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	748.011.740	1.155.589.043
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	61.003.500	110.081.718
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	530.253.065	36.011.119
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	615.641.898	775.805.800
Công ty CP Học Liệu	97.177.938	0
Công ty CP Sách & TBTH Tiền Giang	275.057.683	362.831.554
	3.246.898.730	3.169.544.721
7. Trả trước cho người bán	31/12/2019	01/01/2019
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Phần Mềm Bravo	206.270.000	109.500.000
Các đối tượng khác	161.203.100	56.425.010
Cộng	367.473.100	165.925.010
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi dự thu	54.827.496	48.262.114
Tạm ứng	0	8.000.000
Phải thu về thuế TNCN	0	105.000
Phải thu khác	17.028.353	4.501.293
Cộng	71.855.849	60.868.407

9. Dự phòng phải thu khó đòi:	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm	(53.659.969)	0
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(180.874.954)	(45.625.978)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm		(121.401.140)
Cộng	(234.534.923)	(167.027.118)

10. Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VND)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.194.723.304	(38.174.989)	9.804.187.574	(50.818.873)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.277.513.888	0	1.056.514.179	0
- Thành phẩm	11.412.513.821	(65.526.078)	10.043.572.201	(149.528.242)
- Hàng hóa	15.514.729.819	(740.091.823)	15.990.340.702	(972.408.419)
Cộng	37.399.480.832	(843.792.890)	36.894.614.656	(1.172.755.534)

11. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	55.239.731	292.338.668
Chi phí sửa chữa	46.469.138	429.587.788
Chi phí khác	318.015.384	382.926.524
Cộng	419.724.253	1.104.852.980

b. Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	555.084.643	503.945.101
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương	300.997.897	993.704.265
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.996.480.373	2.027.730.976
Sửa chữa Bình Dương	137.593.950	0
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	7.008.755.619	7.198.181.451
Chi phí khác	64.613.585	52.146.585
Cộng	10.063.526.067	10.775.708.378

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2019	37.531.778.408	9.524.513.399	6.184.185.454	1.107.918.508	54.348.395.769
Mua/XD trong năm		879.253.000	1.692.740.909	91.734.545	2.663.728.454
Số dư 31/12/2019	37.531.778.408	10.403.766.399	7.876.926.363	1.199.653.053	57.012.124.223
Khấu hao					
Số dư 01/01/2019	12.663.851.350	7.757.570.245	3.018.468.150	794.649.063	24.234.538.808
Khấu hao trong kỳ	1.362.015.276	934.143.248	946.903.920	145.558.116	3.388.620.560
Số dư 31/12/2019	14.025.866.626	8.691.713.493	3.965.372.070	940.207.179	27.623.159.368
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.867.927.058	1.766.943.154	3.165.717.304	313.269.445	30.113.856.961
Số dư 31/12/2019	23.505.911.782	1.712.052.906	3.911.554.293	259.445.874	29.388.964.855

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 9.905.408.851 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2019	30.000.000	0	30.000.000
Tăng trong năm	0	219.000.000	219.000.000
Số dư 31/12/2019	30.000.000	219.000.000	249.000.000
Khấu hao			
Số 01/01/2019	26.805.545	0	26.805.545
Khấu hao trong kỳ	3.194.455	54.547.219	57.741.674
Số dư 31/12/2019	30.000.000	54.547.219	84.547.219
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2019	3.194.455	0	3.194.455
Số dư 31/12/2019	0	164.452.781	164.452.781

c. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số 01/01/2019	7.974.362.168	7.974.362.168
Tăng trong năm	0	0
Số dư 31/12/2019	7.974.362.168	7.974.362.168
Khấu hao		
Số 01/01/2019	671.433.453	671.433.453
Khấu hao trong kỳ	270.317.364	270.317.364
Số dư 31/12/2019	941.750.817	941.750.817
Giá trị còn lại		
Số 01/01/2019	7.302.928.715	7.302.928.715
Số dư 31/12/2019	7.032.611.351	7.032.611.351

Đây là một phần tòa nhà văn phòng 780 Nguyễn Kiệm cho Công ty CP Giáo Dục An Đông (Công ty con) thuê làm cơ sở dạy học.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ sở giáo dục và dạy nghề 122 Phan Văn Trị	0	540.000.000
Chi phí tư vấn pháp lý, công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	940.000.000

14. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty CP GD An Đông (52,77%)	2.760.000.000		2.760.000.000	
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	3.250.000.000		3.250.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	134.949.623	32.045.241
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	114.740.100	425.142.780
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	133.154.861	77.723.664
Các đối tượng khác	10.911.970.098	12.671.324.213
Cộng	11.294.814.682	13.206.235.898

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
b. Phải trả người bán là các bên liên quan			
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty đầu tư	0	23.100.814
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	134.949.623	32.045.241
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	công ty đầu tư	56.655.300	0
Công ty CP Đầu tư PT GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư	11.180.000	0
Công ty CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư	40.313.575	39.165.465
Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	Công ty nhận đầu tư	114.740.100	425.142.780
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư	133.154.861	77.723.664
		490.993.459	597.177.964
16. Người mua trả tiền trước		31/12/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		VND	VND
		344.075.451	857.780.104

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2019
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	177.982.867	3.857.722.618	3.536.065.614	499.639.871
- Thuế xuất nhập khẩu	0	9.741.439	9.741.439	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(148.226.251)	1.708.331.457	1.634.650.236	(74.545.030)
- Thuế thu nhập cá nhân	285.801.169	1.806.185.233	1.786.833.196	305.153.206
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	6.753.044.803	6.753.044.803	0
- Các loại thuế khác	0	9.000.000	9.000.000	0
Cộng	315.557.785	14.144.025.550	13.729.335.288	730.248.047

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí HHMG, CKTT	2.089.741.306	2.327.772.864
- Trích trước chi phí khác	70.000.000	299.140.000
Cộng	2.159.741.306	2.626.912.864

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	224.000.000	203.000.000
- Cổ tức phải trả	19.107.557	41.117.557
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	240.562.600	248.800.000
Cộng	483.670.157	492.917.557

20. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019	31/12/2019		
	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	-	7.931.546.421	7.931.546.421	0
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		7.931.546.421	7.931.546.421	0
Cộng	-	7.931.546.421	7.931.546.421	0

21. Vốn chủ sở hữu	a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2018	56.655.300.000	6.476.325.962	21.588.170.127
Tăng trong năm			4.885.842.804
Giảm trong năm			
Số dư 31/12/2018	56.655.300.000	6.476.325.962	26.474.012.931
Số dư 01/01/2019	56.655.300.000	6.476.325.962	26.474.012.931
Tăng trong năm			4.162.240.870
Giảm trong năm		0	
Số dư 31/12/2019	56.655.300.000	6.476.325.962	30.636.253.801

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2018	13.761.696.224	-	-	7.365.189.000	105.846.681.313
Tăng trong năm	0			16.334.709.072	21.220.551.876
Giảm trong năm		-		16.334.709.072	16.334.709.072
Số dư 31/12/2018	13.761.696.224	-	-	7.365.189.000	110.732.524.117
Số dư 01/01/2019	13.761.696.224	0	0	7.365.189.000	110.732.524.117
Tăng trong năm				15.369.906.493	19.532.147.363
Giảm trong năm				15.369.906.493	15.369.906.493
Số dư 31/12/2019	13.761.696.224	0	0	7.365.189.000	114.894.764.987

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019 Tổng số VND	01/01/2019 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4/2019 VND	QUÝ 4/2018 VND
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	13.799.582.994	13.885.080.024
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.570.323.499	2.449.629.048
Phân phối lợi nhuận năm trước:	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay:	8.004.717.493	8.969.520.072
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4.162.240.870	4.885.842.804
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.073.981.298	3.266.941.814
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	768.495.325	816.735.454
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.365.189.000	7.365.189.000

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kê toán

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/01/2019
- Ngoại tệ (USD)	499,62	499,62

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 4/2019 VND	QUÝ 4/2018 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	24.140.148.415	23.019.854.743
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	45.686.500.666	46.430.731.596
+ Doanh thu khác	2.221.520.904	1.878.359.727
	72.048.169.985	71.328.946.066

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
+ Hàng bán bị trả lại	1.087.466.154	1.161.373.140
	1.087.466.154	1.161.373.140
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	70.960.703.831	70.167.572.926

25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
	+ Giá vốn sách và sản phẩm in	20.214.430.083	19.229.153.424
	+ Giá vốn thiết bị giáo dục	27.206.114.418	28.874.140.432
	+ Giá vốn khác	2.086.144.002	1.671.252.908
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(193.137.263)	(32.797.759)
	Cộng	49.313.551.240	49.741.749.005
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	245.779.008	270.315.764
	- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	174.091.318	5.339.671
	- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	2.479
	Cộng	419.870.326	275.657.914
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
	- Chiết khấu thanh toán nhanh	484.000.000	529.890.000
	- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.764	0
	- Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	60.140	87.308
	Cộng	484.074.904	529.977.308
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
	- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.159.778.476	2.727.244.656
	- Khấu hao TSCĐ	125.322.679	115.745.238
	- Chi phí vận chuyển	1.136.790.116	1.180.891.565
	- Tiền thuê đất	2.609.823.348	408.995.640
	- Hoa hồng môi giới, phí phát hành	4.264.562.418	4.619.572.112
	- Các khoản khác	341.223.739	397.091.745
	Cộng	10.637.500.776	9.449.540.956
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
	- Tiền lương, các khoản trích theo lương	2.860.390.276	3.476.590.657
	- Khấu hao TSCĐ	254.761.752	236.083.694
	- Thù lao HĐQT	91.000.000	92.700.000
	- Tiền thuê đất	153.774.083	167.966.611
	- Các khoản khác	6.129.972.525	4.449.254.378
	Cộng	9.489.898.636	8.422.595.340
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
	- Thanh lý TSCĐ	0	12.641.095
	- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho	227.789.438	104.968.517
	- Thu nhập khác	28.843.063	5.898.034
	Cộng	256.632.501	123.507.646
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
	- Chi phí khác	1.144.863	8.094
	Cộng	1.144.863	8.094

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.711.036.239	2.422.867.783
- Lợi nhuận hoạt động HĐ SXKD ưu đãi thuế hoạt (động xã hội hóa)	7.047.141.177	5.529.177.526
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	(5.336.104.938)	(3.106.309.743)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	51.313.014	125.960.476
- Điều chỉnh tăng	51.313.014	125.960.476
+ Chi phí không hợp lệ	51.252.874	125.873.168
+ Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	60.140	87.308
- Điều chỉnh giảm	0	0
Tổng thu nhập chịu thuế	1.762.349.253	2.548.828.259
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	1.762.349.253	2.548.828.259
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.234.925	254.882.826
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	176.234.925	254.882.826
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	0	0
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	176.234.925	254.882.826
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chỉnh kỳ trước	35.522.185	281.644.091
Chi phí thuế TNDN hiện hành	140.712.740	(26.761.265)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.570.323.499	2.449.629.048

33. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam
 Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục
 Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định
 Công ty CP Giáo Dục An Đông

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Công ty nhận đầu tư
 Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
		VND	VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Mua sách, thiết bị	22.843.636	9.273.700
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Mua sách, thiết bị, DV lắp đ	1.032.543.061	1.848.307.948
Công ty CP Học Liệu	Mua thiết bị	0	1.205.700
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Mua sách, thiết bị, đĩa	(97.021.016)	33.176.808
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Mua sách, thiết bị, mặt bắ	1.381.128.097	1.296.235.479
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Mua thiết bị	68.459.232	96.511.362
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Mua thiết bị	593.068.374	151.693.521
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Mua thiết bị	844.633.770	774.107.910
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Mua thiết bị	693.673.447	1.522.740.344
		4.539.328.601	5.733.252.772

Mua hàng		QUÝ 4/2019	QUÝ 4/2018
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu	51.504.818	
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Cung ứng SGK, STK, bia t	(168.999.110)	324.108.210
Công ty CP Học Liệu	Cung ứng băng đĩa GD	10.097.500	23.660.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Cung ứng SBT, STK, VHP	(363.927.130)	209.867.671
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	220.868.400	254.237.742
Công ty CP Sách Dân Tộc	Cung ứng STK	14.183.900	29.332.970
Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội	Cung ứng STK	583.513.786	(1.245.041.412)
		347.242.164	(403.834.819)

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	499,62	499,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	0	0	0
Phải trả người bán	11.294.814.682		11.294.814.682
Chi phí phải trả	2.159.741.306		2.159.741.306
Phải trả khác	483.670.157	22.000.000	505.670.157
Cộng	13.938.226.145	22.000.000	13.960.226.145
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	0	0	0
Phải trả người bán	13.206.235.898		13.206.235.898
Chi phí phải trả	2.626.912.864		2.626.912.864
Phải trả khác	492.917.557		492.917.557
Cộng	16.326.066.319	0	16.326.066.319

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	32.606.762.436		32.606.762.436
Phải thu khách hàng	32.934.814.335		32.934.814.335
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	71.855.849	12.000.000	83.855.849
Cộng	65.613.432.620	502.000.000	66.115.432.620
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	20.228.313.020		20.228.313.020
Phải thu khách hàng	39.420.137.272		39.420.137.272
Đầu tư tài chính	0	490.000.000	490.000.000
Phải thu khác	52.868.407	11.000.000	63.868.407
Cộng	59.701.318.699	501.000.000	60.202.318.699

35. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây

dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.

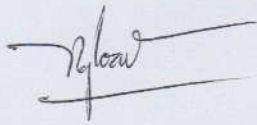
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng, kho hàng và cửa hàng kinh doanh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm

- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần, hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

36. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán QUÝ 4/2018.

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

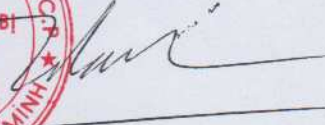


Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 01 năm 2020



Tổng giám đốc



Từ Trung Đan